

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 76

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.180.939.806.045 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 60758149/22994378

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

31
ÔN
NH
ST
JI
-T
C
T
H
CH
I
L

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.652.011.176.555	5.502.631.015.506
110	I. Tài sản tài chính		3.647.806.810.797	5.495.078.417.628
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	149.529.318.217	66.560.460.232
111.1	1.1. Tiền		149.529.318.217	66.560.460.232
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	400.962.056.427	737.876.271.000
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	628.037.300.819	998.420.757.339
114	4. Các khoản cho vay	7.4	2.254.798.696.008	3.374.602.084.018
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	136.894.154.506	166.980.951.477
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(74.031.210.006)	(59.929.583.989)
117	7. Các khoản phải thu	8	30.999.425.008	28.442.905.266
117.1	7.1. Phải thu bán các sản phẩm tài chính		-	5.228.700.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		30.999.425.008	23.214.205.266
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		30.999.425.008	23.214.205.266
118	8. Trả trước cho người bán	8	4.232.401.524	5.854.290.376
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	119.411.739.932	180.823.047.480
122	10. Các khoản phải thu khác	8	13.045.316.061	12.967.497.128
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.072.387.699)	(17.520.262.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.204.365.758	7.552.597.878
131	1. Tạm ứng		485.200.000	576.073.980
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		959.561.833	816.271.618
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.731.925.974	1.445.398.955
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	4.714.853.325
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.677.951	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		205.639.663.521	216.666.468.119
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		158.916.403.455	176.359.811.937
212	1. Các khoản đầu tư		161.857.787.455	183.499.514.737
212.4	1.1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	161.857.787.455	183.499.514.737
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(2.941.384.000)	(7.139.702.800)
220	II. Tài sản cố định		17.097.900.297	15.266.410.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.146.335.742	11.490.519.741
222	1.1. Nguyên giá		44.434.192.335	39.087.878.799
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(31.287.856.593)	(27.597.359.058)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.951.564.555	3.775.890.864
228	2.1. Nguyên giá		20.505.031.090	18.688.531.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16.553.466.535)	(14.912.640.226)
250	III. Tài sản dài hạn khác		29.625.359.769	25.040.245.577
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.057.714.330	1.505.962.340
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.701.936.540	2.355.462.127
254	3. Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.865.708.899	21.178.821.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.857.650.840.076	5.719.297.483.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.676.711.034.031	3.574.845.820.516
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.658.279.740.016	3.436.050.702.885
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		980.000.000.000	2.505.695.690.235
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	980.000.000.000	2.505.695.690.235
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	5.908.362.982	7.981.798.248
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.376.948.519	6.410.545.384
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.531.500.000	17.512.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.919.359.899	39.562.386.569
323	6. Phải trả người lao động		93.578.140.134	106.035.660.130
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.416.505.119	1.662.975.688
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.592.319.837	22.519.184.275
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		359.457.407	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	491.727.571.277	608.157.437.593
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		16.700.000.000	47.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.169.574.842	11.601.441.890
332	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	21	-	61.911.582.873
340	II. Nợ phải trả dài hạn		18.431.294.015	138.795.117.631
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	100.194.517.884
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	18.431.294.015	38.600.599.747
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.180.939.806.045	2.144.451.663.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.180.939.806.045	2.144.451.663.109
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	30	59.236.315.172	98.097.052.517
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		670.849.424.233	595.500.543.952
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		681.546.584.393	539.394.596.105
417.2	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		(10.697.160.160)	56.105.947.847
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.857.650.840.076	5.719.297.483.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		129.328.625.000	10.975.070.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	4. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	23.1	143.089.350.000	150.042.180.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.2	3.004.290.000	11.236.630.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.3	964.000.000	964.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	23.4	176.585.180.000	173.722.470.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.5	24.449.106.297.000	33.515.146.677.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		19.735.655.567.000	30.450.558.426.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		137.872.000.000	990.197.190.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		4.102.437.630.000	1.373.800.880.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		91.138.630.000	261.969.860.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		382.002.470.000	438.620.321.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	436.435.060.000	41.561.430.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		18.026.560.000	31.339.810.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		418.408.500.000	10.221.620.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		241.299.703.000	384.983.446.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.091.028.300.000	2.436.395.460.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.021.781.924.960	1.520.073.202.821
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.7	455.008.406.883	589.359.627.581
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	23.7	555.024.350.334	926.900.195.324
030	c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		11.749.167.743	3.813.379.916

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	1.010.080.512.903	1.490.314.586.561
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.000.447.654.521	1.481.492.118.883
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		9.632.858.382	8.822.467.678
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.947.662.639	20.114.979.630
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		9.753.749.418	9.643.636.630

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Như Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		107.752.985.461	223.614.964.605
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	33.301.518.303	82.272.506.281
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	25.398.264.472	94.366.484.980
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	49.053.202.686	46.975.973.344
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	50.642.025.591	31.105.614.175
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	325.812.286.324	361.765.431.577
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24.3	4.815.207.000	1.262.622.800
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.4	320.154.341.569	467.669.525.660
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24.4	23.476.070.167	28.326.733.881
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		200.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24.4	9.501.824.770	9.233.492.094
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	24.4	8.774.610.453	12.696.040.438
11	10. Thu nhập hoạt động khác	24.4	4.136.704.167	2.645.622.229
20	Cộng doanh thu hoạt động		855.266.055.502	1.138.320.047.459
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(159.431.264.233)	(94.956.436.467)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	(56.775.770.359)	(60.652.536.748)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(102.655.493.874)	(34.303.899.719)
24	2. Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25	(9.903.307.217)	20.620.452.684
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(3.552.724.401)	(4.014.518.902)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(263.684.519.800)	(374.212.365.036)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(17.550.000)	(765.295.455)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(17.930.838.586)	(21.876.135.558)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(14.795.922.712)	(18.379.759.357)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(13.972.886.366)	(15.942.152.048)
40	Cộng chi phí hoạt động		(483.289.013.315)	(509.526.210.139)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		8.968	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		66.278.248.752	8.792.447.997
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		66.278.257.720	8.792.447.997

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(8.995.173.322)	-
52	Chi phí lãi vay	26	(134.707.639.269)	(108.584.696.879)
60	Cộng chi phí tài chính		(143.702.812.591)	(108.584.696.879)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	27	(115.303.233.805)	(177.412.970.802)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		179.249.253.511	351.588.617.636
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	28	2.299.928.912	80.406.311
72	2. Chi phí khác	28	(545.427.150)	(641.069.458)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.754.501.762	(560.663.147)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		181.003.755.273	351.027.954.489
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		258.260.984.675	290.965.369.228
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(77.257.229.402)	60.062.585.261
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	29	(34.115.869.042)	(68.083.633.071)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(44.569.990.437)	(58.763.703.478)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		10.454.121.395	(9.319.929.593)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		146.887.886.231	282.944.321.418
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		213.690.994.238	232.201.665.750
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	30	(38.860.737.345)	50.195.376.909
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(38.860.737.345)	50.195.376.909
400	Tổng thu nhập toàn diện		(38.860.737.345)	50.195.376.909
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.3	2.782	3.042

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(113.345.723.733.130)	(162.638.517.876.841)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		115.104.289.115.149	160.914.945.141.392
04	3. Cổ tức đã nhận		12.017.721.211	12.829.543.897
05	4. Tiền lãi đã thu		423.915.558.186	411.165.336.074
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(97.276.334.001)	(81.050.953.335)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(61.675.103.841)	(90.265.850.888)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(266.380.845.889)	(245.565.153.709)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(233.039.482.433)	(220.051.107.984)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.578.278.520.262	31.933.516.784.039
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.281.774.280.894)	(31.631.080.776.484)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.832.631.134.620	(1.634.074.913.839)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(3.648.437.536)	(3.890.321.120)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.648.437.536)	(3.890.321.120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		11.550.161.276.864	13.503.606.787.212
33.2	1.1. Tiền vay khác		11.550.161.276.864	13.503.606.787.212
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.239.434.299.083)	(11.831.172.096.977)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(13.239.434.299.083)	(11.831.172.096.977)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.740.816.880)	(56.787.476.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(1.746.013.839.099)	1.615.647.213.755
50	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		82.968.857.985	(22.318.021.204)
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	66.560.460.232	88.878.481.436
61	Tiền		66.560.460.232	88.878.481.436
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	149.529.318.217	66.560.460.232
71	Tiền		149.529.318.217	66.560.460.232

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		109.959.873.384.658	221.709.371.906.358
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(94.322.729.367.344)	(213.916.025.806.315)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		20.608.784.302.550	40.532.340.826.903
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.501.189.900)	(5.684.928.101)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		7.165.571.954.953	10.206.689.960.289
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.195.230.471.300)	(10.365.929.664.291)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		116.620.590.635.956	184.670.420.942.248
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(153.330.650.527.434)	(232.487.162.148.426)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm		(498.291.277.861)	344.021.088.665
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.520.073.202.821	1.176.052.114.156
31	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	589.359.627.581	599.761.947.810
32	- Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng		926.900.195.324	493.104.582.949
34	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.813.379.916	83.185.583.397
35				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.021.781.924.960	1.520.073.202.821
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	455.008.406.883	589.359.627.581
43	- Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng	23.7	555.024.350.334	926.900.195.324
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.749.167.743	3.813.379.916



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng




Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)						Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Số cuối năm	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000		
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720		
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)		
1.3 Cổ phiếu quỹ											
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.769.022.922	59.379.106.210	11.610.083.288	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		47.769.022.922	59.379.106.210	11.610.083.288	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		47.901.675.608	98.097.052.517	71.031.954.496	(20.836.577.587)	6.804.264.620	(45.665.001.965)	98.097.052.517	98.097.052.517		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30	-	-	-	-	8.968	(8.968)	-	-		
6. Lợi nhuận chưa phân phối		399.208.093.183	595.500.543.952	282.944.321.418	(86.651.870.649)	213.690.994.238	(138.342.113.957)	595.500.543.952	670.849.424.233		
6.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		393.844.801.004	539.394.596.105	232.201.665.750	(86.651.870.649)	213.690.994.238	(71.539.005.950)	539.394.596.105	681.546.584.393		
6.2 (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		5.363.292.179	56.105.947.847	50.742.655.668	-	-	(66.803.108.007)	56.105.947.847	(10.697.160.160)		
TỔNG CỘNG		1.874.743.668.855	2.144.451.663.109	377.196.442.490	(107.488.448.236)	220.495.267.826	(184.007.124.890)	2.144.451.663.109	2.180.939.806.045		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)					Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC										
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	30	47.901.675.608	98.097.052.517	71.031.954.496	(20.836.577.587)	6.804.264.620	(45.665.001.965)	98.097.052.517	59.236.315.172	
TỔNG CỘNG		47.901.675.608	98.097.052.517	71.031.954.496	(20.836.577.587)	6.804.264.620	(45.665.001.965)	98.097.052.517	59.236.315.172	



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023




Ông Như Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà Nội)	Tầng 1 – Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng (85 Vũ Trọng Phụng), Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà Sky City 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 81 Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 2, tòa nhà Đô Thành, số 81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch 174 Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G & 1, 174 Lê Hồng Phong, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.180.939.806.045 VND, tổng tài sản là 3.857.650.840.076 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c,d,e đã nêu ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”), theo đó:

- ▶ Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- ▶ Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48;
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại Thuyết minh số 4.26;
- ▶ Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty;
 - ▶ Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại rỗng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *“Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS”* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liên kế gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 (“Thông tư 24”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

- ▶ Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc

- ▶ Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.
- ▶ Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- ▶ Trợ cấp mất việc làm: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Từ năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Các quỹ (tiếp theo)

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.29 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	149.529.318.217	66.560.460.232
Tiền mặt tại quỹ	116.351.818	232.801.687
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	149.412.966.399	66.327.658.545
TỔNG CỘNG	149.529.318.217	66.560.460.232

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	83.951.199	2.376.175.647.560
Trái phiếu	40.022.883	4.838.186.846.223
Chứng khoán khác	6.142.060	122.332.538.598
TỔNG CỘNG	130.116.142	7.336.695.032.381
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	9.420.462.792	214.076.851.361.954
Trái phiếu	198.258.133	21.991.044.958.902
Chứng khoán khác	134.163.984	303.731.848.280
TỔNG CỘNG	9.752.884.909	236.371.628.169.136

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	163.779.150.920	160.838.365.450	147.818.216.294	208.634.241.010
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.527.198.988	1.100.572.496	1.981.656.200	2.813.809.642
Chứng chỉ quỹ	55.802.210.678	52.094.677.700	37.795.364.326	46.329.470.630
Trái phiếu	186.928.440.781	186.928.440.781	480.098.749.718	480.098.749.718
TỔNG CỘNG	408.037.001.367	400.962.056.427	667.693.986.538	737.876.271.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND	Giá gốc VND
NGẮN HẠN				
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	51.200.280.000	51.200.280.000	16.576.432.682
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	51.200.280.000	51.200.280.000	16.576.432.682
Ghi nhận theo giá gốc	85.693.874.506	85.693.874.506	35.563.939.239	88.848.071.477
Đầu tư tự doanh khác	15.338.915.258	15.338.915.258	-	18.496.504.253
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.354.959.248	70.354.959.248	35.563.939.239	70.351.567.224
TỔNG CỘNG	102.270.307.188	136.894.154.506	86.764.219.239	105.424.504.159
				166.980.951.477
				116.821.822.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND
DÀI HẠN				
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	108.285.757.806	147.707.304.455	147.707.304.455	108.284.163.406
Cổ phiếu	15.285.757.806	19.918.579.250	19.918.579.250	15.284.163.406
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	127.788.725.205	127.788.725.205	93.000.000.000
Ghi nhận theo giá gốc	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000
TỔNG CỘNG	122.436.240.806	161.857.787.455	158.916.403.455	122.434.646.406
				169.349.031.737
				19.316.487.900
				150.032.543.837
				7.010.780.200
				7.010.780.200

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	628.037.300.819	998.420.757.339
TỔNG CỘNG	628.037.300.819	998.420.757.339

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ một (01) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,10%/năm đến 8,70%/năm.

7.4 Các khoản cho vay

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cho vay margin (*)	1.870.447.859.022	2.670.081.302.288
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	384.350.836.986	704.520.781.730
TỔNG CỘNG	2.254.798.696.008	3.374.602.084.018

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.832.347.082.830 VND và 5.452.733.585.166 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính FVTPL							
Ngắn hạn	408.037.001.367	18.111.076.110	(25.186.021.050)	400.962.056.427	667.693.986.538	(199.398.624)	737.876.271.000
Có phiếu niêm yết	163.779.150.920	16.246.550.755	(19.187.336.225)	160.838.365.450	147.818.216.294	(173.886.170)	208.634.241.010
Có phiếu chưa niêm yết	1.527.198.988	11.267.442	(437.893.934)	1.100.572.496	1.981.656.200	(6.786.897)	2.813.809.642
Chứng chỉ quỹ	55.802.210.678	1.853.257.913	(5.560.790.891)	52.094.677.700	37.795.364.326	(18.725.557)	46.329.470.630
Trái phiếu	186.928.440.781	-	-	186.928.440.781	480.098.749.718	-	480.098.749.718
TỔNG CỘNG	408.037.001.367	18.111.076.110	(25.186.021.050)	400.962.056.427	667.693.986.538	(199.398.624)	737.876.271.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính AFS								
Ngắn hạn	102.270.307.188	34.623.847.318	-	136.894.154.506	105.424.504.159	61.556.447.318	-	166.980.951.477
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	34.623.847.318	-	51.200.280.000	16.576.432.682	61.556.447.318	-	78.132.880.000
Ghi nhận theo giá gốc								
Đầu tư tự doanh khác	15.338.915.258	-	-	15.338.915.258	18.496.504.253	-	-	18.496.504.253
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.354.959.248	-	-	70.354.959.248	70.351.567.224	-	-	70.351.567.224
Dài hạn	122.436.240.806	39.421.546.649	-	161.857.787.455	122.434.646.406	61.064.868.331	-	183.499.514.737
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	4.632.821.444	-	19.918.579.250	15.284.163.406	4.032.324.494	-	19.316.487.900
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	34.788.725.205	-	127.788.725.205	93.000.000.000	57.032.543.837	-	150.032.543.837
Ghi nhận theo giá gốc								
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000
TỔNG CỘNG	224.706.547.994	74.045.393.967	-	298.751.941.961	227.859.150.565	122.621.315.649	-	350.480.466.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	74.031.210.006	59.929.583.989
Các khoản cho vay	23.901.274.739	8.855.327.898
- Cho vay margin	23.901.274.739	8.855.327.898
Các tài sản tài chính AFS	50.129.935.267	51.074.256.091
- Cổ phiếu chưa niêm yết	34.791.020.009	32.577.751.838
- Đầu tư tự doanh khác	15.338.915.258	18.496.504.253
Dài hạn	2.941.384.000	7.139.702.800
Các tài sản tài chính AFS	2.941.384.000	7.139.702.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.941.384.000	7.139.702.800
TỔNG CỘNG	76.972.594.006	67.069.286.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay (VND)
			Giá số sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
I	HTM		628.037.300.819	628.037.300.819	-	-	-	
1	Hợp đồng tiền gửi		628.037.300.819	628.037.300.819	-	-	-	
II	Tài sản tài chính cho vay		2.254.798.696.008	2.230.897.421.269	(23.901.274.739)	(8.855.327.898)	(15.045.946.841)	
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin		1.870.447.859.022	1.846.546.584.283	(23.901.274.739)	(8.855.327.898)	(15.045.946.841)	
2	Các khoản cho vay ứng trước		384.350.836.986	384.350.836.986	-	-	-	
III	AFS	9.093.924	99.844.357.506	46.773.038.239	(53.071.319.267)	(58.213.958.891)	5.142.639.624	
1	Ngắn hạn	7.055.906	85.693.874.506	35.563.939.239	(50.129.935.267)	(51.074.256.091)	944.320.824	
	Đầu tư tự doanh khác	-	15.338.915.258	-	(15.338.915.258)	(18.496.504.253)	3.157.588.995	
	Cổ phiếu	7.055.906	70.354.959.248	35.563.939.239	(34.791.020.009)	(32.577.751.838)	(2.213.268.171)	
2	Dài hạn	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	(7.139.702.800)	4.198.318.800	
	Cổ phiếu	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	(7.139.702.800)	4.198.318.800	
	TỔNG CỘNG		2.982.680.354.333	2.905.707.760.327	(76.972.594.006)	(67.069.286.789)	(9.903.307.217)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	5.228.700.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.999.425.008	23.214.205.266
<i>Cổ tức, lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	4.225.526.000	592.658.460
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	10.923.563.783	1.421.098.833
<i>Dự thu lãi margin</i>	15.850.335.225	21.200.447.973
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119.411.739.932	180.823.047.480
Phải thu khác	13.045.316.061	12.967.497.128
	163.456.481.001	222.233.449.874
Trả trước cho người bán	4.232.401.524	5.854.290.376
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	707.561.455
<i>Người bán H_TC161</i>	2.800.000.000	2.800.000.000
<i>Người bán H_TC144</i>	-	1.447.875.000
<i>Khác</i>	1.432.401.524	898.853.921
	4.232.401.524	5.854.290.376
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(16.072.387.699)	(17.520.262.699)
TỔNG CỘNG	151.616.494.826	210.567.477.551

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2022	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	Số dự phòng cuối năm
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	17.520.262.699	17.520.262.699	-	17.520.262.699
<i>Các khoản phải thu</i>	13.272.387.699	13.272.387.699	-	13.272.387.699
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	1.780.000.000
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	1.685.000.000
Khác	5.807.387.699	5.807.387.699	-	5.807.387.699
<i>Trả trước cho người bán</i>	2.800.000.000	4.247.875.000	(1.447.875.000)	2.800.000.000
Người bán H_TC161	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Người bán H_TC144	-	1.447.875.000	(1.447.875.000)	-
TỔNG CỘNG	16.072.387.699	17.520.262.699	(1.447.875.000)	16.072.387.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	485.200.000	576.073.980
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	959.561.833	816.271.618
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.731.925.974	1.445.398.955
- <i>Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên</i>	812.500.000	538.292.347
- <i>Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm</i>	657.487.431	99.999.998
- <i>Khác</i>	1.261.938.543	807.106.610
Ký quỹ ngắn hạn	-	4.714.853.325
TỔNG CỘNG	4.176.687.807	7.552.597.878

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	31.262.023.072	7.604.065.167	165.020.000	56.770.560	39.087.878.799
Mua trong năm	4.439.934.636	1.674.280.000	83.794.160	-	6.198.008.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(851.695.260)	-	-	(851.695.260)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	35.701.957.708	8.426.649.907	248.814.160	56.770.560	44.434.192.335
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	23.104.296.760	4.271.271.738	165.020.000	56.770.560	27.597.359.058
Khấu hao trong năm	3.939.550.063	602.004.364	638.368	-	4.542.192.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(851.695.260)	-	-	(851.695.260)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.043.846.823	4.021.580.842	165.658.368	56.770.560	31.287.856.593
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	8.157.726.312	3.332.793.429	-	-	11.490.519.741
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.658.110.885	4.405.069.065	83.155.792	-	13.146.335.742

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22.412.682.915 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.388.035.035 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	15.720.742.834	2.967.788.256	18.688.531.090
Tăng trong năm	1.816.500.000	-	1.816.500.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.537.242.834</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>20.505.031.090</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	11.944.851.970	2.967.788.256	14.912.640.226
Hao mòn trong năm	1.640.826.309	-	1.640.826.309
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>13.585.678.279</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>16.553.466.535</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	3.775.890.864	-	3.775.890.864
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.951.564.555</u>	<u>-</u>	<u>3.951.564.555</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.449.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.132.386.440 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	2.880.903.416	2.174.388.414
Chi phí cải tạo văn phòng	1.512.863.410	-
Chi phí bản quyền phần mềm	342.632.255	-
Khác	1.965.537.459	181.073.713
TỔNG CỘNG	<u>6.701.936.540</u>	<u>2.355.462.127</u>

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	21.350.120.520
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.350.120.520)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	1.178.821.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.178.821.110
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.178.821.110)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	865.708.899
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>20.865.708.899</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số vay trong năm VND</i>	<i>Số đã trả trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vay thấu chi	547.695.690.235	5.878.353.108.848	6.376.048.799.083	50.000.000.000
Vay ngắn hạn (*)	<u>1.958.000.000.000</u>	<u>5.673.000.000.000</u>	<u>6.701.000.000.000</u>	<u>930.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.505.695.690.235</u>	<u>11.551.353.108.848</u>	<u>13.077.048.799.083</u>	<u>980.000.000.000</u>

(*) Các khoản vay bằng đồng Việt Nam với tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng và có lãi suất từ 3,70% đến 8,70%/năm, tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi, trái phiếu của Công ty. Tại ngày lập báo cáo, số dư các khoản vay đã được tất toán.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.217.090.134	7.309.961.319
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	691.272.848	671.836.929
TỔNG CỘNG	<u>5.908.362.982</u>	<u>7.981.798.248</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 32.1</i>)	778.056.615	1.751.390.300
Phải trả mua sắm tài sản	2.151.000.000	-
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán cho khách hàng	-	4.024.930.000
Đối tượng khác	447.891.904	634.225.084
TỔNG CỘNG	<u>3.376.948.519</u>	<u>6.410.545.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số phải nộp trong năm VND</u>	<u>Số đã nộp trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
1	Thuế thu nhập cá nhân	18.656.218.377	168.646.673.051	(174.721.701.652)	12.581.189.776
	- Của nhân viên Công ty	4.460.842.195	51.499.229.226	(53.788.718.059)	2.171.353.362
	- Của nhà đầu tư cá nhân	14.195.376.182	117.147.443.825	(120.932.983.593)	10.409.836.414
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29.1)	20.348.743.709	44.569.990.437	(55.999.824.703)	8.918.909.443
	Trong đó:				
	Giảm trừ thuế TNDN đã nộp	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	474.429.699	645.250.084	(920.330.255)	199.349.528
4	Các loại thuế khác	82.994.784	3.609.781.648	(3.472.865.280)	219.911.152
	TỔNG CỘNG	39.562.386.569	217.471.695.220	(235.114.721.890)	21.919.359.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	1.569.513.453	1.700.399.730
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	893.467.602	2.662.621.530
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	2.003.013.698	3.836.936.984
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	10.126.325.084	14.319.226.031
TỔNG CỘNG	14.592.319.837	22.519.184.275

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hợp đồng quản lý tiền gửi	488.238.780.855	605.742.316.469
Phải trả khác	3.488.790.422	2.415.121.124
TỔNG CỘNG	491.727.571.277	608.157.437.593

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Gốc trái phiếu	-	100.000.000.000
Lãi dự trả theo phương pháp lãi suất thực	-	194.517.884
TỔNG CỘNG	-	100.194.517.884

Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSH2123001 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do Công ty phát hành theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành với lãi suất quy định trong phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty. Tại ngày 30/11/2022, Công ty đã thực hiện mua lại Trái phiếu phát hành.

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Bán trong năm VND</i>	<i>Mua lại trong năm VND</i>	<i>Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Hợp đồng repo					
Doanh nghiệp	61.911.582.873	-	(62.385.500.000)	473.917.127	-
TỔNG CỘNG	61.911.582.873	-	(62.385.500.000)	473.917.127	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	98.097.052.517	595.500.543.952	2.144.451.663.109
Cổ tức trả cho chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	(57.760.116.000)	(57.760.116.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(12.538.889.950)	(12.538.889.950)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	213.690.994.238	213.690.994.238
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	(38.860.737.345)	(66.803.108.007)	(105.663.845.352)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	59.236.315.172	670.849.424.233	2.180.939.806.045

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22 tháng 04 năm 2022:

- Về phương án sử dụng lợi nhuận năm 2021, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị số tiền 12.538.889.950 VND và đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 8% (800 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 57.760.116.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 10 năm 2022.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quý Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	47.769.022.922	47.769.022.922	47.901.675.608	399.208.093.183	1.874.743.668.855
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(57.760.116.000)	(57.760.116.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	11.610.083.288	11.610.083.288	-	(23.220.166.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021	-	-	-	-	-	-	(5.671.588.073)	(5.671.588.073)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	282.944.321.418	282.944.321.418
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	50.195.376.909	-	50.195.376.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	98.097.052.517	595.500.543.952	2.144.451.663.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
TỔNG CỘNG	72.200.145	722.001.450.000	100%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	142.937.350.000	148.580.180.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	152.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.310.000.000
TỔNG CỘNG	143.089.350.000	150.042.180.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.004.290.000	11.236.630.000
TỔNG CỘNG	3.004.290.000	11.236.630.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	964.000.000	964.000.000
TỔNG CỘNG	964.000.000	964.000.000

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	74.585.180.000	71.722.470.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
TỔNG CỘNG	176.585.180.000	173.722.470.000

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	19.735.655.567.000	30.450.558.426.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	137.872.000.000	990.197.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.102.437.630.000	1.373.800.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.138.630.000	261.969.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	382.002.470.000	438.620.321.000
TỔNG CỘNG	24.449.106.297.000	33.515.146.677.000

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.026.560.000	31.339.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	418.408.500.000	10.221.620.000
TỔNG CỘNG	436.435.060.000	41.561.430.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Tiền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	455.008.406.883	589.359.627.581
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	445.868.150.704	589.050.499.995
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.140.256.179	309.127.586
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	555.024.350.334	926.900.195.324
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	11.749.167.743	3.813.379.916
TỔNG CỘNG	1.021.781.924.960	1.520.073.202.821

23.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.000.447.654.521	1.481.492.118.883
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.632.858.382	8.822.467.678
TỔNG CỘNG	1.010.080.512.903	1.490.314.586.561

23.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	981.717.336	3.842.591.744
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	690.823.323	802.332.620
TỔNG CỘNG	1.672.540.659	4.644.924.364

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	620.049.524.642	595.000.031.383	25.049.493.259	63.600.984.318
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.385.759.986	464.400.000	921.359.986	936.050.500
3	Chứng chỉ quỹ	11.737.608.000	11.521.312.086	216.295.914	4.943.830.767
4	Trái phiếu	1.044.387.233.000	1.039.094.424.831	5.292.808.169	11.855.882.806
5	Chứng chỉ tiền gửi	7.183.987.674.405	7.182.166.113.430	1.821.560.975	935.757.890
TỔNG CỘNG		8.861.547.800.033	8.828.246.281.730	33.301.518.303	82.272.506.281
II LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	561.961.527.738	593.729.691.201	(31.768.163.463)	(24.449.113.246)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(4.590.490.600)
3	Chứng chỉ quỹ	31.867.800.000	34.172.870.688	(2.305.070.688)	(1.676.205.272)
4	Trái phiếu	1.512.637.315.000	1.535.238.182.329	(22.600.867.329)	(29.775.157.484)
5	Chứng chỉ tiền gửi	728.553.271.021	728.654.939.900	(101.668.879)	(161.570.146)
TỔNG CỘNG		2.835.019.913.759	2.891.795.684.118	(56.775.770.359)	(60.652.536.748)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kê toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	163.779.150.920	160.838.365.450	(2.940.785.470)	60.816.024.716	(63.756.810.186)	22.454.920.132	(86.211.730.318)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.527.198.988	1.100.572.496	(426.626.492)	832.153.442	(1.258.779.934)	707.386.988	(1.966.166.922)
3	Chứng chỉ quỹ niêm yết	55.802.210.678	52.094.677.700	(3.707.532.978)	8.534.106.304	(12.241.639.282)	2.235.957.352	(14.477.596.634)
4	Trái phiếu	186.928.440.781	186.928.440.781	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	408.037.001.367	400.962.056.427	(7.074.944.940)	70.182.284.462	(77.257.229.402)	25.398.264.472	(102.655.493.874)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	51.200.280.000	34.623.847.318	61.556.447.318	(26.932.600.000)	-	(26.932.600.000)
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	51.200.280.000	34.623.847.318	61.556.447.318	(26.932.600.000)	-	(26.932.600.000)
	Dài hạn	108.285.757.806	147.707.304.455	39.421.546.649	61.064.868.331	(21.643.321.682)	6.804.264.620	(28.447.586.302)
1	Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	19.918.579.250	4.632.821.444	4.032.324.494	600.496.950	2.128.222.050	(1.527.725.100)
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	127.788.725.205	34.788.725.205	57.032.543.837	(22.243.818.632)	4.676.042.570	(26.919.861.202)
	TỔNG CỘNG	124.862.190.488	198.907.584.455	74.045.393.967	122.621.315.649	(48.575.921.682)	6.804.264.620	(55.380.186.302)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	49.053.202.686	46.975.973.344
- Cổ phiếu	11.418.779.011	10.271.173.347
- Trái phiếu	37.634.423.675	36.704.799.997
Từ tài sản tài chính HTM	50.642.025.591	31.105.614.175
- Trái phiếu	-	5.236.730.475
- Hợp đồng tiền gửi	50.642.025.591	25.868.883.700
Từ các khoản cho vay	325.812.286.324	361.765.431.577
- Cho vay margin	265.861.078.811	273.607.678.180
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	59.951.207.513	88.157.753.397
Từ tài sản tài chính AFS	4.815.207.000	1.262.622.800
- Cổ phiếu	4.815.207.000	1.262.622.800
TỔNG CỘNG	430.322.721.601	441.109.641.896

24.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	320.154.341.569	467.669.525.660
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.476.070.167	28.326.733.881
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	200.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.774.610.453	12.696.040.438
Doanh thu lưu ký chứng khoán	9.501.824.770	9.233.492.094
Thu nhập hoạt động khác	4.136.704.167	2.645.622.229
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	112.262.000	22.155.538
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	3.425.363.144	1.921.084.063
- Doanh thu khác	599.079.023	702.382.628
TỔNG CỘNG	366.243.551.126	520.571.414.302

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	15.045.946.841	(20.767.122.952)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tài sản tài chính AFS	(5.142.639.624)	146.670.268
TỔNG CỘNG	9.903.307.217	(20.620.452.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VAY

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí repo	473.917.127	172.582.873
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	3.902.506.165	8.443.095.668
Chi phí lãi vay ngân hàng	92.742.069.852	73.624.602.646
Chi phí lãi vay khác	37.589.146.125	26.344.415.692
TỔNG CỘNG	134.707.639.269	108.584.696.879

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	76.782.686.802	120.692.645.928
- Lương và các khoản phúc lợi	74.838.131.317	118.975.705.453
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.944.555.485	1.716.940.475
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	721.927.118	12.550.459.449
Chi phí vật tư văn phòng	801.502.150	277.266.643
Chi phí công cụ, dụng cụ	897.787.801	1.151.101.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.107.265.893	5.856.316.528
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.390.418.738	5.502.929.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.296.486.478	18.521.065.462
Chi phí khác	3.305.158.825	12.861.185.436
TỔNG CỘNG	115.303.233.805	177.412.970.802

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác	2.299.928.912	80.406.311
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	286.333.000	29.272.727
- Thu nhập khác	2.013.595.912	51.133.584
Chi phí khác	(545.427.150)	(641.069.458)
- Phạt chậm nộp thuế	(997.150)	(1.313.268)
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	(95.116.110)
- Chi phí khác	(544.430.000)	(544.640.080)
Kết quả hoạt động khác	1.754.501.762	(560.663.147)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	181.003.755.273	351.027.954.489
<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	593.588.410	20.017.634.453
Lỗi chưa thực hiện trong kỳ	77.257.229.402	-
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	15.045.946.841	1.673.495.518
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong kỳ	-	13.462.937.291
<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>		
Thu nhập từ cổ tức	(16.233.986.011)	(11.533.796.147)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	-	(60.062.585.261)
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(9.829.959.306)	(20.767.122.952)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong kỳ	(24.986.622.426)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	222.849.952.183	293.818.517.391
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.569.990.437	58.763.703.478
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.348.743.709	5.260.339.154
Thuế TNDN đã trả trong năm	(55.999.824.703)	(43.675.298.923)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	8.918.909.443	20.348.743.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	3.622.215.221	14.076.336.616	(10.454.121.395)	9.319.929.593
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	14.809.078.795	24.524.263.131	(9.715.184.337)	12.548.844.228
TỔNG CỘNG	18.431.294.016	38.600.599.747	(20.169.305.732)	21.868.773.821
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			92.156.470.077	193.002.998.735
<i>Trong đó:</i>				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			18.111.076.110	70.381.683.086
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			74.045.393.967	122.621.315.649
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			18.431.294.016	38.600.599.747

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm</i>	
			<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	122.621.315.649	(48.575.921.682)	-	74.045.393.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.524.263.132)	9.715.184.337	-	(14.809.078.795)
TỔNG CỘNG	98.097.052.517	(38.860.737.345)	-	59.236.315.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	480.397.560	50.195.376.909
- <i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>	480.397.560	50.195.376.909
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(39.341.134.905)	-
- <i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>	(39.341.134.905)	-
TỔNG CỘNG	(38.860.737.345)	50.195.376.909

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	122.975.736	337.651.687
	Phí lưu ký	214.648.513	231.473.236
	Phí cung cấp báo cáo	105.000.000	87.500.000
	Phí tư vấn	100.000.000	100.000.000
	Phí công nghệ thông tin	(440.124.392)	(1.662.203.836)
	Thuê văn phòng	(6.161.904.000)	-
	Cổ tức đã trả	(34.624.954.400)	(34.624.954.400)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý số cổ đông	88.000.000	88.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	230.215.982	623.962.084
	Phí giao dịch chứng khoán	1.758.024.151	6.325.617.940
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(3.372.884.400)	(3.246.317.600)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(486.681.813)	(498.000.000)
	Phí bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ cấp cao	-	(18.500.000.000)
	Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	(2.887.728.580)	(2.810.594.054)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	715.320.420	728.482.560
	Phí lưu ký	5.764.293	20.130.017
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.955.000.000)	(1.266.618.141)
	Phí Bảo hiểm ung thư	(258.092.900)	(239.209.425)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	1.323.476.288	1.652.273.570
	Phí lưu ký	1.523.700	359.672.915
	Phí quản lý chứng khoán	247.543.650	355.827.339
	Phí tư vấn	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng 233 Đồng Khởi	(6.377.868.288)	(6.237.042.857)
	Phí vé máy bay	(166.419.875)	(108.367.300)
	Phí cải tạo và lắp đặt nội thất tại số 8 Lê Thái Tổ	(884.451.819)	(707.561.455)
	Phí Quản lý tòa nhà	(1.785.168.000)	-
Quý Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	4.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
		<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh nợ</i>	<i>Phát sinh có</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000)	-	-
	Dịch vụ CNTT	(755.727.193)	1.085.820.496	(440.124.397)
	Quản lý số cổ đông, trả cổ tức	88.000.000	-	(88.000.000)
	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu	-	105.000.000	-
	Đặt cọc thuê nhà	-	564.841.200	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(427.328.660)	1.730.726.987	(1.954.999.827)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1.324.061.640)	7.701.929.928	(6.377.868.288)
	Đặt cọc thuê nhà	483.171.840	-	-
	Chi phí khác	-	-	(166.419.875)
Quý Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	-	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.778.128.482	1.786.366.004
Lương của Ban Tổng giám đốc Công ty	2.038.912.750	2.053.461.910
	3.817.041.232	3.839.827.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	146.887.886.231	282.944.321.418
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	(66.803.108.007)	50.742.655.668
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	213.690.994.238	232.201.665.750
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) - VND	(12.821.459.654)	(12.538.889.951)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	200.869.534.584	219.662.775.799
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	2.782	3.042

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 362/2022/BVSC-QLHĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 362/2022/BVSC-QLHĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	13.069.682.388	11.836.627.888
Trên 1 - 5 năm	16.570.794.464	23.320.428.852
Tổng cộng	29.640.476.852	35.157.056.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4 Thông tin báo cáo bộ phận

Năm nay	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu bộ phận	655.468.452.663	163.210.218.052	32.450.680.620	70.414.961.887	921.544.313.222
2. Chi phí bộ phận	440.364.117.818	157.841.349.010	14.813.472.712	13.972.886.366	626.991.825.906
3. Chi phí phân bổ	82.011.934.928	20.420.793.294	4.060.215.403	8.810.290.181	115.303.233.805
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	133.092.399.917	(15.051.924.252)	13.576.992.505	47.631.785.340	179.249.253.511
Năm trước					
1. Doanh thu bộ phận	838.668.449.331	255.983.201.580	41.022.774.319	11.438.070.226	1.147.112.495.456
2. Chi phí bộ phận	483.906.074.521	99.117.625.637	19.145.054.812	15.942.152.048	618.110.907.018
3. Chi phí phân bổ	129.708.866.134	39.590.485.194	6.344.602.026	1.769.017.448	177.412.970.802
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	225.053.508.676	117.275.090.749	15.533.117.481	(6.273.099.270)	351.588.617.636

(*) Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Thực hiện theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài Chính

Trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp theo biên bản Thanh tra Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2022 như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền VND</i>
Giảm Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.496.504.253)
Giảm Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(15.369.303.699)
	<u>(33.865.807.952)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi, và báo cáo rủi ro tháng. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành vào ngày 17 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 21%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
31 tháng 12 năm 2022		
Kịch bản 1	+10%	9.463.811.621
Kịch bản 2	-10%	(12.666.045.953)
31 tháng 12 năm 2021		
Kịch bản 1	+10%	131.537.623
Kịch bản 2	-10%	(1.150.402.480)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Đơn vị: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	
		Trên 1 năm	Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2022					
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	628.037.300.819	-	-	-	628.037.300.819
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	628.037.300.819	-	-	-	628.037.300.819
Tài sản tài chính khác	2.440.934.255.082	-	-	13.082.801.414	2.430.465.281.757
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.865.708.899	-	-	-	20.865.708.899
Phải thu cổ tức	4.225.526.000	-	-	-	4.225.526.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.271.763.480.414	-	-	99.673.967	2.248.311.379.642
Khác	144.079.539.769	-	-	12.983.127.447	157.062.667.216
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.529.318.217	-	-	-	149.529.318.217
TỔNG CỘNG	3.218.500.874.118	-	-	13.082.801.414	3.208.031.900.793

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
31 tháng 12 năm 2021						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	998.420.757.339	-	-	-	-	998.420.757.339
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	998.420.757.339	-	-	-	-	998.420.757.339
Tài sản tài chính khác	3.571.139.043.693	-	-	-	390.074.118	3.592.047.482.810
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.178.821.110	-	-	-	-	21.178.821.110
Phải thu cổ tức	9.261.200	-	-	-	-	9.261.200
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.370.191.756.871	-	-	-	79.673.967	3.390.789.795.837
Khác	179.759.204.512	-	-	-	310.400.151	180.069.604.663
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.560.460.232	-	-	-	-	66.560.460.232
TỔNG CỘNG	4.636.120.261.264	-	-	-	390.074.118	4.657.028.700.381

Đơn vị: VND

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty đạt bình quân ở mức 575%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ quy định 180%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2022								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	373.789	836.863	-	-	-	-	1.210.652
Trái phiếu	-	-	188.528	-	-	-	-	188.528
Hợp đồng tiền gửi	-	-	648.335	-	-	-	-	648.335
Cổ phiếu	-	373.789	-	-	-	-	-	373.789
Tài sản tài chính khác	(23.552)	20.866	2.433.151	-	-	-	-	2.430.465
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.866	-	-	-	-	-	20.866
Phải thu cổ tức	-	-	4.226	-	-	-	-	4.226
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(23.552)	-	2.271.863	-	-	-	-	2.248.311
Khác	-	-	157.063	-	-	-	-	157.063
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	149.529	-	-	-	-	149.529
TỔNG CỘNG	(23.552)	394.655	3.419.544	-	-	-	-	3.790.647
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	980.000	-	-	-	-	980.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	2.463	-	-	-	-	2.463
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.908	-	-	-	-	5.908
Khác	-	-	5.955	-	-	-	-	5.955
TỔNG CỘNG	-	-	994.326	-	-	-	-	994.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn	Không có ngày đáo hạn xác định				Đơn vị: triệu đồng		
		Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2021								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	386.862	1.372.332	22.000	22.000	164.450	-	1.967.644
Trái phiếu	-	-	342.220	22.000	22.000	164.450	-	550.670
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.030.112	-	-	-	-	1.030.112
Cổ phiếu	-	386.862	-	-	-	-	-	386.862
Tài sản tài chính khác	20.518	21.179	3.550.350	-	-	-	-	3.592.047
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	21.179	-	-	-	-	-	21.179
Phải thu cổ tức	-	-	9	-	-	-	-	9
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	20.518	-	3.370.271	-	-	-	-	3.390.790
Khác	-	-	180.070	-	-	-	-	180.070
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	66.560	-	-	-	-	66.560
TỔNG CỘNG	20.518	408.041	4.989.243	22.000	22.000	164.450	-	5.626.252
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.505.696	-	-	-	-	2.505.696
Trái phiếu phát hành	-	-	-	100.195	-	-	-	100.195
Chi phí phải trả	-	-	4.363	-	-	-	-	4.363
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	7.982	-	-	-	-	7.982
Khác	-	-	65.588	-	-	-	-	65.588
TỔNG CỘNG	-	-	2.583.628	100.195	-	-	-	2.683.823

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn